UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 30 /BC-SXD	*Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 08 tháng 3 năm 2024*

THÔNG BÁO
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung các định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng thông báo và công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 02 năm 2024 tại thị trường Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

1. Bảng Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2024 theo Phụ lục đính kèm;

2. Giá trong bảng **chưa có thuế VAT** đến hiện trường xây lắp;

3. Giá bán tại nơi sản xuất **chưa có thuế VAT** và được bán trên phương tiện bên mua;

4. Bảng giá các loại vật liệu xây dựng thông báo trên đây được tổng hợp trên cơ sở các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời tham khảo giá thị trường phổ biến tại thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và các huyện dùng làm cơ sở để xác định giá công trình;

5. Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan đến vật liệu xây dựng... để xem xét, lựa chọn vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí;

6. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung ngày 17/6/2020 và các quy định hiện hành có liên quan;

Duoanf1.com.vn

7. Một số lưu ý khác:

Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng có hiệu lực từ ngày 15/02/2024. Ngày 23/02/2024, Sở Xây dựng đã có văn bản số 879/SXD-QLXD đề nghị các doanh nghiệp gửi hồ sơ công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu gửi hồ sơ đăng ký theo Mẫu số 01 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Do đó, Sở Xây dựng chỉ công bố giá vật liệu xây dựng đối với các doanh nghiệp đã gửi hồ sơ công bố giá vật liệu về Sở Xây dựng;

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án. Chủ đầu tư, các đơn vị liên quan xác định các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng như sau:

- Báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng cần đầy đủ thông tin về khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng, địa điểm cung cấp, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí và các thông tin liên quan khác (nếu có);

- Thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hồ sơ quyết toán; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hợp đồng cung cấp thiết bị đã được ký kết; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng được duyệt;

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là giá nêu trong chứng thư thẩm định giá do đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành;

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chức năng thu thập, tổng hợp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật;

- Các nguồn thông tin hợp pháp khác (nếu có).

8. Công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được đăng tại website của Sở Xây dựng (http://soxd.baria-vungtau.gov.vn).

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị gửi báo cáo về Sở Xây dựng (gửi kèm theo hồ sơ xác định giá) để tổng hợp, xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (mệnh lệnh hành chính)
- Các sở: TC, GTVT, CT, NN&PTNN;
- Kho bạc Nhà nước BR-VT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Ban QLDA chuyên ngành và khu vực;
- Các chủ đầu tư dự án trên địa bàn tỉnh;
- Các đơn vị tư vấn, thi công xây dựng;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT, PTĐT&HTKT, QLXD(NTH).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Khải Quốc Bình

Dutoanf1.com.vn

UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024
(Đính kèm Thông báo số 30/TB-SXD ngày 08/3/2024 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu/ loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	GIÁ BÁN (CHƯA BAO GỒM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG)						
											Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền, Đất Đỏ	Bà Rịa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
A		**NHÓM GẠCH, NGÓI, TẤM LỢP**															
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (30x60) cm, bóng/mờ nhóm BIa, QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2007	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2007	300X600	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			289.950	289.950	289.950	289.950	289.950	289.950
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (30x60) cm, bóng/mờ nhóm BIb, QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2007	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2008	300X600	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			239.950	239.950	239.950	239.950	239.950	239.950
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (30x60) cm, mờ nhóm BIIa, QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2007	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2009	300X600	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (40x80) cm, bóng/mờ nhóm BIa, QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2007	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2010	400x800	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			343.920	343.920	343.920	343.920	343.920	343.920
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (40x80) cm, mờ nhóm BIIa, QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2007	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2011	400x800	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			293.920	293.920	293.920	293.920	293.920	293.920
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x60) cm, mờ nhóm BIIa, QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2008	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2012	600x600	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			227.890	227.890	227.890	227.890	227.890	227.890
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x60) cm, mờ nhóm BIIa, QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2009	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2013	600x600	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			258.920	258.920	258.920	258.920	258.920	258.920
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x60) cm, mờ nhóm BIIa, QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2010	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2014	600x600	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			208.920	208.920	208.920	208.920	208.920	208.920
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x60) cm, mờ nhóm BIIa, QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2011	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2015	600x600	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			126.240	126.240	126.240	126.240	126.240	126.240
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (80x80) cm, mờ nhóm BIIa, QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2012	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2016	800x800	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			334.890	334.890	334.890	334.890	334.890	334.890
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (80x80) cm, mờ nhóm BIIa, QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2013	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2017	800x800	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			423.700	423.700	423.700	423.700	423.700	423.700
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x120) cm, mờ nhóm BIIa, QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2014	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2018	600x1200	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			605.600	605.600	605.600	605.600	605.600	605.600
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x120) cm, mờ nhóm BIIa, QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2015	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2019	600x1200	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			680.500	680.500	680.500	680.500	680.500	680.500
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (15x60) cm, mờ nhóm BIIa, QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2016	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2020	150x600	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			279.250	279.250	279.250	279.250	279.250	279.250

Dutoan1.vn

	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (15x80) cm, mờ nhóm BIIa, QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2017	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2021	150x800	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			300.650	300.650	300.650	300.650	300.650	300.650
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (15x90) cm, mờ nhóm BIIa, QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2018	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2022	150x900	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			370.200	370.200	370.200	370.200	370.200	370.200
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (15x900) cm, mờ nhóm BIIa, QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2019	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2023	150x900	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			320.200	320.200	320.200	320.200	320.200	320.200
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (29x90) cm, mờ nhóm BIIa, QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2020	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2024	290x900	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (20x120) cm, mờ nhóm BIIa, QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2021	đ/m2	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2025	200x120	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			435.200	435.200	435.200	435.200	435.200	435.200
		Ngói tráng men Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)															
	Vật liệu lợp	Ngói tráng men Queen SE , kích thước 40x30 cm	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2025	40x30	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			25.000	25.000	27.000	27.000	27.000	25.000
	Vật liệu lợp	Ngói tráng men Queen XL, kích thước 42x31 cm	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2025	42x31	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			30.000	30.000	32.000	32.000	32.000	30.000
	Vật liệu lợp	Ngói tráng men Casa Nova, kích thước 41,5x30,5 cm	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2025	41.5x30.5	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			28.000	28.000	30.000	30.000	30.000	28.000
	Vật liệu lợp	Ngói tráng men Casa Nava S. kích thước 40x30 cm	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2025	40x30	Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			28.000	28.000	30.000	30.000	30.000	28.000
	Vật liệu lợp	Ngói úp nóc tráng men	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2025		Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			50.000	50.000	52.000	52.000	52.000	50.000
	Vật liệu lợp	Ngói úp rìa tráng men	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2025		Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			45.000	45.000	47.000	47.000	47.000	45.000
	Vật liệu lợp	Ngói cuối nóc tráng men	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2025		Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			85.000	85.000	87.000	87.000	87.000	85.000
	Vật liệu lợp	Ngói cuối rìa tráng men	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2025		Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			85.000	85.000	87.000	87.000	87.000	85.000
	Vật liệu lợp	Ngói cuối mái tráng men	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2025		Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			85.000	85.000	87.000	87.000	87.000	85.000
	Vật liệu lợp	Ngói chạc 3 tráng men	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2025		Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			150.000	150.000	152.000	152.000	152.000	150.000
	Vật liệu lợp	Ngói chữ T tráng men	đ/viên	QCVN - 16:2019/BXD;-TCVN 7745:2025		Gạch ốp lát, ngói tráng men, Á MỸ (Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á MỸ)	Việt Nam	Khả năng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giá đến chân công trình			150.000	150.000	152.000	152.000	152.000	150.000
		Gạch block															
	Gạch ốp lát	Gạch 40x80x180 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	40x80x180		Việt Nam	Bình thường			1.000	1.170	1.170	1.190	1.050	1.070	1.030
	Gạch ốp lát	Gạch 80x80x180 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	80x80x180		Việt Nam	Bình thường			1.300	1.460	1.460	1.500	1.370	1.420	1.330
	Gạch ốp lát	Gạch 90x190x390 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	90x190x390	Công ty CP đầu tư gạch Phú Mỹ - Thị xã Phú Mỹ	Việt Nam	Bình thường			5.500	6.500	6.550	6.650	6.300	6.500	5.900

	Gạch ốp lát	Gạch 90x190x190 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	90x190x190	Phú Mỹ - Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT	Việt Nam	Bình thường			5.500	6.500	6.550	6.650	6.300	6.500	5.900
	Gạch ốp lát	Gạch 190x190x390 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	190x190x390		Việt Nam	Bình thường			10.400	11.900	11.700	11.900	11.400	11.500	11.200
	Gạch ốp lát	Terrazzo 400x400x30 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/m2	QCVN 16:2019/BXD	400x400x30		Việt Nam	Bình thường			75.000	76.400	75.491	76.400	73.200	76.250	75.500
		Gạch men Đồng Tâm				Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm huyện Bến Lức, tỉnh Long An											
	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền 30x30 (11viên/thùng)(loại AA): MS: 300; 345; 387	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	30x30 (11viên/thùng) (loại AA)		Việt Nam	Bình thường				146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300
	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền 30x30 (11viên/thùng)(loại A): MS: 300; 345; 387	đ/thùng		30x30 (11viên/thùng)(loại A)		Việt Nam	Bình thường				117.040	117.040	117.040	117.040	117.040	117.040
	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng) (loại AA) MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469,471,475-481	đ/thùng		40x40 (6viên/thùng) (loại AA)		Việt Nam	Bình thường				126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
	Gạch ốp lát	Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng) (;oại A) MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469,471,475-481	đ/thùng		40x40 (6viên/thùng) (loại A)		Việt Nam	Bình thường				100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800
		Gạch men Thanh Thanh (Loại A):				Gạch men Thanh Thanh (Loại A):											
	Gạch ốp lát	Gạch men ốp tường 25x40 (25412,25418,25403)	đ/m^2		25x40		Việt Nam	Bình thường				78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182
	Gạch ốp lát	Gạch men ốp tường 20x25 (2509,2526,2537)	đ/m^2	QCVN 16:2019/BXD	20x25		Việt Nam	Bình thường				73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636
	Gạch ốp lát	Gạch men lót nền 30x30 (3043,3046,3057)	đ/m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x30		Việt Nam	Bình thường				77.135	77.135	77.135	77.135	77.135	77.135
	Gạch ốp lát	Gạch men lót nền 40x40 (4015,4068,4098)	đ/m^2	QCVN 16:2019/BXD	40x40		Việt Nam	Bình thường				79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545
		Gạch ốp				Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime (Văn phòng											
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	25x25 cm		Việt Nam	Bình thường				99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x30 cm		Việt Nam	Bình thường				252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520
	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài canh, nhóm BIb 15x60cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	15x60 cm		Việt Nam	Bình thường				202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230
	Gạch ốp lát	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD	10x30 cm		Việt Nam	Bình thường				263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30 cm		Việt Nam	Bình thường				101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x45 cm		Việt Nam	Bình thường				133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80 cm		Việt Nam	Bình thường				273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30 cm		Việt Nam	Bình thường				199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	25x40 cm		Việt Nam	Bình thường				99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm		Việt Nam	Bình thường				194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm		Việt Nam	Bình thường				98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	20x40cm		Việt Nam	Bình thường				156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic, khuân dị hình, không mài canh, nhóm BIIb 20x40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	20x40 cm		Việt Nam	Bình thường				211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50 cm		Việt Nam	Bình thường				123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50 cm		Việt Nam	Bình thường				112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350
	Gạch ốp lát	Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50 cm		Việt Nam	Bình thường				160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500
	Gạch ốp lát	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường				242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890
	Gạch ốp lát	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường				273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm		QCVN 16:2019/BXD	60x90 cm		Việt Nam	Bình thường				374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm		QCVN 16:2019/BXD	30x90 cm		Việt Nam	Bình thường				374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500

Dutoanf1.com.vn

	Gạch ốp lát	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	và XNK Thiết kế văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh)	Việt Nam	Bình thường				304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950
	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	15x90cm		Việt Nam	Bình thường				385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200
	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	15x80 cm		Việt Nam	Bình thường				315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650
	Gạch ốp lát	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	15x60 cm		Việt Nam	Bình thường				294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250
	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x120 cm		Việt Nam	Bình thường				620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600
	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x120cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x120 cm		Việt Nam	Bình thường				695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500
	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 80x80cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm		Việt Nam	Bình thường				438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700
	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x120 cm		Việt Nam	Bình thường				1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150
	Gạch ốp lát	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x120 cm		Việt Nam	Bình thường				952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300
	Gạch ốp lát	Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường				337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050
	Gạch ốp lát	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm		Việt Nam	Bình thường				349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	25x40 cm		Việt Nam	Bình thường				109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x45 cm		Việt Nam	Bình thường				124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường				141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm		Việt Nam	Bình thường				145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm		Việt Nam	Bình thường				114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm		Việt Nam	Bình thường				109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50 cm		Việt Nam	Bình thường				104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860
		Gạch men															
	Gạch ốp lát	Ngói men 30x40cm TCVN 9133:2011	đ/viên	TCVN 9133:2011	30x40 cm		Việt Nam	Bình thường				17.609	17.609	17.609	17.609	17.609	17.609
	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007	20x25 cm trắng trơn		Việt Nam	Bình thường				82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727
	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007	20x25 cm màu đậm		Việt Nam	Bình thường				96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909
	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007	25x40 cm màu trơn		Việt Nam	Bình thường				88.636	88.636	88.636	88.636	88.636	88.636
	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007	25x40 màu đậm		Việt Nam	Bình thường				100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455
	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát 30x30cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007	30x30 cm		Việt Nam	Bình thường				95.727	95.727	95.727	95.727	95.727	95.727
	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007	30x30 cm		Việt Nam	Bình thường				101.636	101.636	101.636	101.636	101.636	101.636
	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007	30x45 cm		Việt Nam	Bình thường				96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909
	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007	30x45 cm		Việt Nam	Bình thường				102.818	102.818	102.818	102.818	102.818	102.818
	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/m^2	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007	30x60 cm		Việt Nam	Bình thường				115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818
	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/m^2	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007	30x60 cm		Việt Nam	Bình thường				124.091	124.091	124.091	124.091	124.091	124.091
	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007	40x40 cm màu nhạt		Việt Nam	Bình thường				79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182
	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007	40x40 cm màu nhạt đặc biệt		Việt Nam	Bình thường				80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364
	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007	50x50 cm		Việt Nam	Bình thường				96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909

Dulieuanh.com.vn

	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát 50x50cm sugar KTS Nhóm, BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007	50x50 cm	Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai	Việt Nam	Bình thường				108.727	108.727	108.727	108.727	108.727	108.727
	Gạch ốp lát	Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/m^2	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường				115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818
	Gạch ốp lát	Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng, Nhóm BIa QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007; ISO 13006:2012	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường				177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Gạch ốp lát	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body mài bóng, Nhóm BIa QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007; ISO 13006:2012	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường				192.636	192.636	192.636	192.636	192.636	192.636
	Gạch ốp lát	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body hiệu ứng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007; ISO 13006:2012	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường				198.545	198.545	198.545	198.545	198.545	198.545
	Gạch ốp lát	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn, Nhóm BIa QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007; ISO 13006:2012	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường				206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818
	Gạch ốp lát	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng màu đặc biệt, Nhóm BIa QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007; ISO 13006:2012	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường				198.545	198.545	198.545	198.545	198.545	198.545
	Gạch ốp lát	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIa QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007; ISO 13006:2012	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường				200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909
	Gạch ốp lát	Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ , Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007; ISO 13006:2012	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường				195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble matt, Nhóm BIa QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007; ISO 13006:2012	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường				224.545	224.545	224.545	224.545	224.545	224.545
	Gạch ốp lát	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mài bóng, Nhóm BIa QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007; ISO 13006:2012	30x60 cm		Việt Nam	Bình thường				189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091
	Gạch ốp lát	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám, Nhóm BIa QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007; ISO 13006:2012	30x60 cm		Việt Nam	Bình thường				198.545	198.545	198.545	198.545	198.545	198.545
	Gạch ốp lát	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt, Nhóm BIa QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007; ISO 13006:2012	30x60 cm		Việt Nam	Bình thường				204.455	204.455	204.455	204.455	204.455	204.455
	Gạch ốp lát	Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng , Nhóm BIa QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007; ISO 13006:2012	80x80 cm		Việt Nam	Bình thường				224.545	224.545	224.545	224.545	224.545	224.545
	Gạch ốp lát	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng siêu trắng, Nhóm BIa QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007; ISO 13006:2012	80x80 cm		Việt Nam	Bình thường				271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818
	Gạch ốp lát	Gạch granite ốp lát 60x120cm bóng kính mài bóng, Nhóm BIa QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m^2	QCVN 16:2019; TCVN 7745:2007; ISO 13006:2012	60x120 cm		Việt Nam	Bình thường				319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091
		Gạch men Á Mỹ																	
	Gạch ốp lát	**Gạch ốp lát Á Mỹ**																	
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (30x60) cm, bóng/mờ nhóm BIa, QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	30x60 cm		Việt Nam	Bình thường				289.950	289.950	289.950	289.950	289.950	289.950
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (30x60) cm, bóng/mờ nhóm Bib QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	30x60 cm		Việt Nam	Bình thường				239.950	239.950	239.950	239.950	239.950	239.950
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (30x60) cm, mờ nhóm BIIa QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	30x60 cm		Việt Nam	Bình thường				194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (40x80) cm, bóng/mờ nhóm BIa QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	40x80 cm		Việt Nam	Bình thường				343.920	343.920	343.920	343.920	343.920	343.920

Futoanf1.com.vn

	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (40x80) cm, mờ nhóm BIIa QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	40x80 cm	Công Ty Cổ Phần Thế Giới Nội Thất Phú Thịnh - 529 Trương Công Định, P7, TP.Vũng Tàu	Việt Nam	Bình thường				293.920	293.920	293.920	293.920	293.920	293.920
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x60) cm, bóng/mờ nhóm Bia QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường				227.890	227.890	227.890	227.890	227.890	227.890
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x60) cm, cao cấp bóng/mờ nhóm BIa QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường				258.920	258.920	258.920	258.920	258.920	258.920
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x60) cm, bóng/mờ nhóm Bib QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường				208.920	208.920	208.920	208.920	208.920	208.920
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x60) cm, bóng/mờ nhóm BIIa QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	60x60 cm		Việt Nam	Bình thường				126.240	126.240	126.240	126.240	126.240	126.240
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (80x80) cm, bóng/mờ nhóm Bia QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	80x80 cm		Việt Nam	Bình thường				334.890	334.890	334.890	334.890	334.890	334.890
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (80x80) cm, cao cấp bóng/mờ nhóm Bia QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	80x80 cm		Việt Nam	Bình thường				423.700	423.700	423.700	423.700	423.700	423.700
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x120) cm, bóng/mờ nhóm Bia QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	60x120 cm		Việt Nam	Bình thường				605.600	605.600	605.600	605.600	605.600	605.600
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (60x120) cm, cao cấp bóng/mờ nhóm Bia QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	60x120 cm		Việt Nam	Bình thường				680.500	680.500	680.500	680.500	680.500	680.500
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (15x60) cm, bóng/mờ nhóm BIa QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	15x60 cm		Việt Nam	Bình thường				279.250	279.250	279.250	279.250	279.250	279.250
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (15x80) cm, bóng/mờ nhóm Bia QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	15x80 cm		Việt Nam	Bình thường				300.650	300.650	300.650	300.650	300.650	300.650
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (15x90) cm, bóng/mờ nhóm Bia QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	15x90 cm		Việt Nam	Bình thường				370.200	370.200	370.200	370.200	370.200	370.200
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (15x90) cm, bóng/mờ nhóm BIIa QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	15x90 cm		Việt Nam	Bình thường				320.200	320.200	320.200	320.200	320.200	320.200
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (29x90) cm, bóng/mờ nhóm Bia QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	29x90 cm		Việt Nam	Bình thường				385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát kích thước (20x120) cm, bóng/mờ nhóm Bia QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	đ/m^2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007	20x120 cm		Việt Nam	Bình thường				435.200	435.200	435.200	435.200	435.200	435.200
B		**NHÓM CÁT, ĐÁ, XI MĂNG**															
		ĐÁ															
	Đá xây dựng	Vật liệu san lấp	đ/m^3	Không có thông tin	0-100mm	Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO: Tại mỏ Núi Ông Trịnh, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua	Giao trên phương tiện bên mua				118.000				
	Đá xây dựng	Đá 1x2 (S20)	đ/m^3	TCVN 7572:2006	5-20mm		Việt Nam						206.000				
	Đá xây dựng	Đá 1x2 (S23)	đ/m^3		5-23mm		Việt Nam						222.000				
	Đá xây dựng	Đá 1x2 (S29)	đ/m^3		10-29mm		Việt Nam						206.000				
	Đá xây dựng	Bột đá 0-3 mm	đ/m^3		0-3mm		Việt Nam						190.000				
	Đá xây dựng	Bột đá 0-5 mm	đ/m^3		0-5mm		Việt Nam						190.000				
	Đá xây dựng	Bột đá 0-5 mm (Đã rửa)	đ/m^3		0-5mm		Việt Nam						231.000				
	Đá xây dựng	Đá mi	đ/m^3		0-10mm		Việt Nam						160.000				
	Đá xây dựng	Bột đá ly tâm (đã rửa)	đ/m^3		0-6mm		Việt Nam						239.000				
	Đá xây dựng	Đá 0x4 (S40)	đ/m^3		0-40mm		Việt Nam						180.000				
	Đá xây dựng	Đá hộc 20x40	đ/m^3	Không có thông tin	100-400mm		Việt Nam						176.000				
	Đá xây dựng	Đất Tầng phủ	đ/m^3	Không có thông tin			Việt Nam						77.000				
	Đá xây dựng	Bột đá	đ/tấn			Công ty Cổ phần Thanh Tâm: Mỏ đá xây dựng lô 11A	Việt Nam	Khả năng cung cấp các loại trên: 750.000 m3	Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ				121.000				
	Đá xây dựng	Cát nghiền	đ/tấn				Việt Nam						140.000				
	Đá xây dựng	Đá 1x2	đ/m^3	QCVN16:2019/BXD	(5-20mm) (10-20mm)		Việt Nam						209.723				
	Đá xây dựng	Đá 0x4 (đầu cần)	đ/m^3	TCVN8859:2023	Dmax=37,5		Việt Nam						125.926				
	Đá xây dựng	Đá 0x4 L1	đ/m^3	TCVN8859:2024	Dmax=37,5		Việt Nam						173.148				
	Đá xây dựng	Đá 4x6	đ/m^3	QCVN16:2019/BXD	20-70mm		Việt Nam						173.333				
	Đá xây dựng	Đá 20x40	đ/m^3	QCVN16:2019/BXD	20x40mm		Việt Nam						181.018				
	Đá xây dựng	Đá mi sàng	đ/m^3	QCVN16:2019/BXD	5-10mm		Việt Nam						155.556				
	Đá xây dựng	Cát nghiền (chưa rửa)	đ/m^3	QCVN16:2019/BXD	0-6mm		Việt Nam						179.259				
	Đá xây dựng	Cát nghiền (rửa)	đ/m^3	QCVN16:2019/BXD	0-6mm		Việt Nam						220.371				
	Đá xây dựng	Đá 1x2	đ/m^3		5x23mm				Giao hàng				240.909				

Dutoanf1.com.vn

	Đá xây dựng	Đá 1x1	đ/m^3	TCVN 7570	5x19; 5x20mm	Công ty TNHH KT SX VLXD Thuận Lập: Mỏ đá Lô 14, núi Thị Vải, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)	Mỏ đá Thuận Lập, Lô 14 Núi Thị Vải, xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, BRVT	Không có thông tin	lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty tại Ấp 6, Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, BRVT Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe				245.455				
	Đá xây dựng	Đá Mi cát Titan	đ/m^3		0,1x6mm								209.091				
	Đá xây dựng	Đá Mi sàng Titan	đ/m^3		5x13mm								186.364				
	Đá xây dựng	Đá 5x7 (4x6) chuẩn	đ/m^3	TCVN 8857:2011	40-60mm								200.000				
	Đá xây dựng	Đá 5x7 (4x6) kho chứa	đ/m^3		40-60mm								195.455				
	Đá xây dựng	Đá cấp phối 0x4 xanh	đ/m^3	TCVN 8859:2011	37.5mm								195.455				
	Đá xây dựng	Đá cấp phối 0x4 vàng	đ/m^3		37.5mm								186.364				
	Đá xây dựng	Đá 1x2	đ/m^3	TCVN 7572-8:2006		Công ty TNHH Bình Phương: Mỏ đá Lô 13 Núi Thị Vải, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, BRVT	Mỏ đá Lô 13 Núi Thị Vải, phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, BRVT	Trữ lượng khoáng sản còn lại (nguyên khối): 2.436.507,97 m3	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty ở Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, BRVT				236.364				
	Đá xây dựng	Đá 4x6	đ/m^3										221.818				
	Đá xây dựng	Đá 2x4	đ/m^3	TCVN 7572-8:2006									231.818				
	Đá xây dựng	Đá 9x15	đ/m^3										221.818				
	Đá xây dựng	Đá 0x4	đ/m^3	TCVN 7572:2006									192.727				
	Đá xây dựng	Đá Mi bụi	đ/m^3										186.364				
	Đá xây dựng	Đá Mi sàng	đ/m^3	TCVN 7572-8:2006									181.818				
	Đá xây dựng	Cát rửa	đ/m^3										220.000				
	Đá xây dựng	Đá 0x40mm (qua côn) - Dmax 37,5	đ/tấn	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH SX TM DV Xây Dựng Hiệp Lực: Mỏ puzolan Núi Sò và Giao Ninh, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Núi Sò	Khả năng cung cấp các loại trên: 1.100.000 tấn/năm	Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ bên bán						136.364		
	Đá xây dựng	Đá 0x40mm (không qua côn) Mỏ Núi Sò	đ/tấn				Núi Sò								131.818		
	Đá xây dựng	Đá 0x25mm - Dmax 25	đ/tấn				Núi Sò								140.909		
	Đá xây dựng	Đá 0x5mm	đ/tấn				Núi Sò								140.000		
	Đá xây dựng	Đá 10x20mm	đ/tấn				Núi Sò								227.273		
	Đá xây dựng	Đá 10x25mm	đ/tấn				Núi Sò								181.818		
	Đá xây dựng	Đá 20x40mm	đ/tấn				Núi Sò								177.273		
	Đá xây dựng	Đá 40x60mm	đ/tấn				Núi Sò								150.000		
	Đá xây dựng	Đá 5x10mm	đ/tấn				Núi Sò								163.636		
	Đá xây dựng	Đá 5x13mm	đ/tấn				Núi Sò								172.727		
	Đá xây dựng	Đá 5x16mm	đ/tấn				Núi Sò								209.091		
	Đá xây dựng	Đá 5x20mm	đ/tấn				Núi Sò								172.727		
	Đá xây dựng	Đá 5x25mm	đ/tấn				Núi Sò								168.182		
	Đá xây dựng	Đá Puzolan 0x40	đ/tấn				Núi Sò								124.000		
	Đá xây dựng	Đá nguyên khai	đ/tấn				Núi Sò								136.364		
	Đá xây dựng	Cát nghiền	đ/tấn				Núi Sò								154.545		
	Đá xây dựng	Puzolan Phong Hoá	đ/tấn				Núi Sò								90.909		
		Đá ốp các loại: (giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện công trình)															
	Đá xây dựng	Đá hoa cương đen Huế	đ/m^2	TCVN 4732:2016	Màu đen		Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình			870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
	Đá xây dựng	Đá hoa cương đỏ/vàng (Bình Định)	đ/m^2	TCVN 4732:2016	Màu đỏ/vàng		Việt Nam	Bình thường				680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
	Đá xây dựng	Đá hoa cương đen Phú Yên	đ/m^2	TCVN 4732:2016	Màu đen		Việt Nam	Bình thường				1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Đá xây dựng	Đá hoa cương hồng Gia Lai	đ/m^2	TCVN 4732:2016	Màu hồng		Việt Nam	Bình thường				770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
	Đá xây dựng	Hạt đá rửa loại nhỏ	đ/kg	TCVN 4732:2016			Việt Nam	Bình thường				909	909	1.091	909	909	909
	Đá xây dựng	Hạt mài loại nhỏ	đ/kg	TCVN 4732:2016			Việt Nam	Bình thường				1.091	1.000	909	909	909	1.091
	Đá xây dựng	Bột khoáng	đ/kg	TCVN 4732:2016			Việt Nam	Bình thường				636	636	636	636	636	636
		NHÓM XI MĂNG (50KG/BAO)															
	Xi măng	Xi măng Hà Tiên	đ/bao	TCVN 2682:2020	50kg/bao		Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình			80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909
	Xi măng	Xi măng Chinfon HP	đ/bao	TCVN 2682:2020	50kg/bao		Việt Nam	Bình thường				79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091
	Xi măng	Xi măng Insee (Holcim)	đ/bao	TCVN 2682:2020	50kg/bao		Việt Nam	Bình thường				80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Xi măng	Xi măng Cẩm Phả	đ/bao	TCVN 2682:2020	50kg/bao		Việt Nam	Bình thường				73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636
	Xi măng	Xi măng Nghi sơn	đ/bao	TCVN 2682:2020	50kg/bao		Việt Nam	Bình thường				83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
	Xi măng	Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	đ/bao	TCVN 2682:2020	50kg/bao		Việt Nam	Bình thường				80.068	80.068	80.068	80.068	80.068	80.068
C		**NHÓM SẮT, THÉP, XÀ GỒ**															
		THÉP VINAKYOEI Việt-Nhật															
1	Thép xây dựng	Thép tròn Ø 6 mm CB300	đồng/kg	TCVN 1651 -1:2008	Ø6 mm	Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình			15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545
2	Thép xây dựng	Thép tròn Ø 8mm CB300	đồng/kg	TCVN 1651 -1:2008	Ø8 mm		Việt Nam	Bình thường				15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545
3	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 10 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg	TCVN 1651 -1:2008	Ø10 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường				14.986	14.986	14.986	14.986	14.986	14.986
4	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 12 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg	TCVN 1651 -1:2008	Ø12 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường				14.875	14.875	14.875	14.875	14.875	14.875
5	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 14 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg	TCVN 1651 -1:2008	Ø14 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường				14.834	14.834	14.834	14.834	14.834	14.834
6	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 16 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg	TCVN 1651 -1:2008	Ø16 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường				14.852	14.852	14.852	14.852	14.852	14.852
7	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 18 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg	TCVN 1651 -1:2008	Ø18 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường				14.918	14.918	14.918	14.918	14.918	14.918

muaban.com.vn

8	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 20 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg	TCVN 1651 -1:2008	Ø20 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường				14.911	14.911	14.911	14.911	14.911	14.911
8	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 22 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg	TCVN 1651 -1:2008	Ø22 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường				15.123	15.123	15.123	15.123	15.123	15.123
8	Thép xây dựng	Thép tròn, gân Ø 25 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg	TCVN 1651 -1:2008	Ø25 (dài 11,7m cây)		Việt Nam	Bình thường				15.278	15.278	15.278	15.278	15.278	15.278
		Thép VAS Nghi Sơn															
		Thép cuộn (VAS)															
1	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	đồng/kg	TCVN 1651 – 1985, TCVN 1651 – 2008, JIS G3112 (1987)	6mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình			15.035	15.035	15.035	15.035	15.035	15.035
2	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB240T)	đồng/kg		8mm		Việt Nam	Bình thường				15.035	15.035	15.035	15.035	15.035	15.035
		Thép thanh vằn (VAS)															
1	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	đồng/kg	JIS G3112 – 2004 và TCVN 1651 – 2008	10mm		Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình			15.255	15.255	15.255	15.255	15.255	15.255
2	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	đồng/kg		12-20mm		Việt Nam	Bình thường				15.055	15.055	15.055	15.055	15.055	15.055
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	đồng/kg		10mm		Việt Nam	Bình thường				14.985	14.985	14.985	14.985	14.985	14.985
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500)	đồng/kg		12-32mm		Việt Nam	Bình thường				14.835	14.835	14.835	14.835	14.835	14.835
		Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400															
1	Thép xây dựng	25x25x(2,5:3)x6m	đồng/kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015		Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình			16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
2	Thép xây dựng	30x30x(2,5:3)x6m	đồng/kg				Việt Nam	Bình thường				16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
3	Thép xây dựng	40x40x(2,5:5)x6m	đồng/kg				Việt Nam	Bình thường				16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
4	Thép xây dựng	50x50x(3:6)x6m	đồng/kg				Việt Nam	Bình thường				16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
5	Thép xây dựng	60x60x(4:6)x6m	đồng/kg				Việt Nam	Bình thường				16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
6	Thép xây dựng	65x65x(5:6)x6m	đồng/kg				Việt Nam	Bình thường				16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
7	Thép xây dựng	70x70x(6:9)x6m	đồng/kg				Việt Nam	Bình thường				16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
8	Thép xây dựng	75x75x(6:9)x6m	đồng/kg				Việt Nam	Bình thường				16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
9	Thép xây dựng	100x100x(10)x6m	đồng/kg				Việt Nam	Bình thường				16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
10	Thép xây dựng	25x25x(2,5:3)x12m	đồng/kg				Việt Nam	Bình thường				16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
11	Thép xây dựng	30x30x(2,5:3)x12m	đồng/kg				Việt Nam	Bình thường				16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
12	Thép xây dựng	40x40x(2,5:5)x12m	đồng/kg				Việt Nam	Bình thường				16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
13	Thép xây dựng	50x50x(3:6)x12m	đồng/kg				Việt Nam	Bình thường				16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
14	Thép xây dựng	60x60x(4:6)x12m	đồng/kg				Việt Nam	Bình thường				16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
15	Thép xây dựng	65x65x(5:6)x12m	đồng/kg				Việt Nam	Bình thường				16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
16	Thép xây dựng	70x70x(6:9)x12m	đồng/kg				Việt Nam	Bình thường				16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
17	Thép xây dựng	75x75x(6:9)x12m	đồng/kg				Việt Nam	Bình thường				16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
18	Thép xây dựng	100x100x(10)x12m	đồng/kg				Việt Nam	Bình thường				17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
IV		**Thép Tung Ho**															
1	Thép xây dựng	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB300-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg	TCVN 1651-2:2018	Ø10	Công ty TNHH Thép Tung Ho Việt Nam KCN Phú Mỹ II, thị xã Phú Mỹ	Việt Nam	Bình thường	Giao tại công trình			17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
2	Thép xây dựng	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB300-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg	TCVN 1651-2:2018	Ø12 - Ø32		Việt Nam	Bình thường				17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
3	Thép xây dựng	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg	TCVN 1651-2:2018	Ø 10		Việt Nam	Bình thường				17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
4	Thép xây dựng	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg	TCVN 1651-2:2018	Ø12 - Ø32		Việt Nam	Bình thường				17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
5	Thép xây dựng	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D36-D40 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg	TCVN 1651-2:2018	Ø36 - Ø40		Việt Nam	Bình thường				17.460	17.460	17.460	17.460	17.460	17.460
6	Thép xây dựng	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D50 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg	TCVN 1651-2:2018	Ø50		Việt Nam	Bình thường				17.760	17.760	17.760	17.760	17.760	17.760
7	Thép xây dựng	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg	TCVN 1651-2:2018	Ø 10		Việt Nam	Bình thường				17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
8	Thép xây dựng	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg	TCVN 1651-2:2018	Ø12 - Ø32		Việt Nam	Bình thường				17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
9	Thép xây dựng	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D36-D40 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg	TCVN 1651-2:2018	Ø36 - Ø40		Việt Nam	Bình thường				17.460	17.460	17.460	17.460	17.460	17.460
10	Thép xây dựng	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D50 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg	TCVN 1651-2:2018	Ø50		Việt Nam	Bình thường				17.760	17.760	17.760	17.760	17.760	17.760
D		**CÁC LOẠI VẬT TƯ KHÁC**															
1	Kính	Kính trắng 5 ly VN	đ/m^2				Việt Nam	Bình thường	Kinh doanh tại cửa hàng			101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
2	Vật liệu khác	Bột màu Trung Quốc	đ/kg				Việt Nam	Bình thường				40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
3	Vật liệu khác	Bột màu Đức	đ/kg				Việt Nam	Bình thường				40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
4	Vật liệu khác	Bột màu Việt Nam xuất khẩu	đ/kg				Việt Nam	Bình thường				40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
5	Vật liệu khác	Adao	đ/lít				Việt Nam	Bình thường				14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
6	Vật liệu khác	Vôi cục	đ/kg				Việt Nam	Bình thường				2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
7	Vật liệu khác	Đinh 5 phân	đ/kg				Việt Nam	Bình thường				21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818
8	Vật liệu khác	Kẽm buộc	đ/kg				Việt Nam	Bình thường				21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818
9	Vật liệu khác	Giấy dán tường Đài Loan 0,53 x 10m	đ/cuộn				Việt Nam	Bình thường				52.727	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
10	Vật liệu khác	Giấy dán tường Hồng Kông	đ/cuộn				Việt Nam	Bình thường				36.364	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545
11	Vật liệu khác	Keo dán giấy Đài Loan	đ/kg				Việt Nam	Bình thường				18.182	15.455	16.364	16.364	15.455	15.455
12	Vật liệu khác	Giấy nhám nước	đ/m^2				Việt Nam	Bình thường				14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
13	Vật liệu khác	Giấy nhám khô	đ/m^2				Việt Nam	Bình thường				8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000

Dutoanf1.com.vn

14	Vật liệu khác	Lưới B40 cao 1,2m	đ/md				Việt Nam	Bình thường				42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727
15	Vật liệu khác	Lưới B40 cao 1,8m	đ/md				Việt Nam	Bình thường				60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
16	Vật liệu khác	Kẽm gai	đ/kg				Việt Nam	Bình thường				22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
E		**NHÓM SƠN, BỘT TRÉT**															
I		**Sơn DAVOSA**				Công ty Sơn Delta Centre											
		Sơn ngoại thất					Việt Nam	Bình thường									
	Vật liệu sơn	Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc 4 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	4 lít		Việt Nam	Bình thường				1.041.818	1.041.818	1.041.818	1.041.818	1.041.818	1.041.818
	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm cao cấp. bóng 16,8 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	16,8 lít		Việt Nam	Bình thường				2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455
	Vật liệu sơn	Sơn mờ cao cấp. chống bám bụi 15,8 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	15,8 lít		Việt Nam	Bình thường				2.036.364	2.036.364	2.036.364	2.036.364	2.036.364	2.036.364
	Vật liệu sơn	Sơn mờ 16,2 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	16,2 lít		Việt Nam	Bình thường				1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
		Sơn nội thất															
	Vật liệu sơn	Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp 17 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	17 lít		Việt Nam	Bình thường				2.419.091	2.419.091	2.419.091	2.419.091	2.419.091	2.419.091
	Vật liệu sơn	Sơn bóng mờ cao cấp 15,3 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	15,3 lít		Việt Nam	Bình thường				1.991.818	1.991.818	1.991.818	1.991.818	1.991.818	1.991.818
	Vật liệu sơn	Sơn mịn - siêu trắng hoặc mầu thường 14,6 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	14,6 lít		Việt Nam	Bình thường				984.545	984.545	984.545	984.545	984.545	984.545
	Vật liệu sơn	Sơn mịn 16 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	16 lít		Việt Nam	Bình thường				637.273	637.273	637.273	637.273	637.273	637.273
	Vật liệu sơn	Sơn mịn kinh tế 16,7 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	16,7 lít		Việt Nam	Bình thường				511.818	511.818	511.818	511.818	511.818	511.818
		Sơn lót															
	Vật liệu sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp 15,6 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	15,6 lít		Việt Nam	Bình thường				1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
	Vật liệu sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất 14,8 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	14,8 lít		Việt Nam	Bình thường				1.199.091	1.199.091	1.199.091	1.199.091	1.199.091	1.199.091
		Chống thấm đa năng															
	Vật liệu sơn	Chất chống thấm đa năng pha ciment 14,8 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	14,8 lít		Việt Nam	Bình thường				1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091
		Sơn mỹ thuật và các hệ đặc biệt															
	Vật liệu sơn	Phủ bóng ngoài trời 3,8 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	3,8 lít		Việt Nam	Bình thường				591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818
	Vật liệu sơn	Sơn phủ bóng trong suốt hệ nước ngoài 3,8 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	3,8 lít		Việt Nam	Bình thường				578.182	578.182	578.182	578.182	578.182	578.182
	Vật liệu sơn	Sơn mỹ thuật 4kg	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	4 kg		Việt Nam	Bình thường				387.273	387.273	387.273	387.273	387.273	387.273
II		**Sơn ALTRASOFT của công ty TNHH Untra Paint Việt Nam**															
		Sơn Ngoại thất					Việt Nam	Bình thường									
	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất cao cấp 1 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	1 lít		Việt Nam	Bình thường				190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất cao cấp 5 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	5 lít		Việt Nam	Bình thường				881.818	881.818	881.818	881.818	881.818	881.818
	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất cao cấp 18 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	18 lít		Việt Nam	Bình thường				2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455
	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất hoàn hảo 1 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	1 lít		Việt Nam	Bình thường				118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	5 lít		Việt Nam	Bình thường				536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364
	Vật liệu sơn	Sơn ngoại thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	18 lít		Việt Nam	Bình thường				1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
		Sơn nội thất															
	Vật liệu sơn	Sơn nội thất cao cấp 1 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	1 lít		Việt Nam	Bình thường				100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Vật liệu sơn	Sơn nội thất cao cấp 5 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	5 lít		Việt Nam	Bình thường				463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636
	Vật liệu sơn	Sơn nội thất cao cấp 18 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	18 lít		Việt Nam	Bình thường				1.554.545	1.554.545	1.554.545	1.554.545	1.554.545	1.554.545
	Vật liệu sơn	Sơn nội thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	5 lít		Việt Nam	Bình thường				245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
	Vật liệu sơn	Sơn nội thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	18 lít		Việt Nam	Bình thường				818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
		Sơn lót															
	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	5 lít		Việt Nam	Bình thường				663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636
	Vật liệu sơn	Sơn lót ngoại thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	18 lít		Việt Nam	Bình thường				1.936.364	1.936.364	1.936.364	1.936.364	1.936.364	1.936.364
	Vật liệu sơn	Sơn lót nội thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	5 lít		Việt Nam	Bình thường				490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909
	Vật liệu sơn	Sơn lót nội thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	18 lít		Việt Nam	Bình thường				1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273
		Chống thấm															
	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm pha xi măng 17kg	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	17 kg		Việt Nam	Bình thường				486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364
	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm pha xi măng 4kg	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	4kg		Việt Nam	Bình thường				1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm một thành phần 5L	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015	5 lít		Việt Nam	Bình thường				704.545	704.545	704.545	704.545	704.545	704.545
	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm một thành phần 18L	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015	18 lít		Việt Nam	Bình thường				2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
		Bột trét															
	Vật liệu sơn	Bột trét tường nội thất hoàn hảo 40kg	đ/bao	TCVN ISO 9001:2015	40kg		Việt Nam	Bình thường				207.273	207.273	207.273	207.273	207.273	207.273
	Vật liệu sơn	Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo 40kg	đ/bao	TCVN ISO 9001:2015	40kg		Việt Nam	Bình thường				229.091	229.091	229.091	229.091	229.091	229.091
III		**Sơn Oexpo**				Công ty 4 Oranges Lô C02-1 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, ấp 5,xã Đức Hòa Đông. huyện Đức Hòa. tỉnh Long An											
		Sơn nước nội thất															
	Vật liệu sơn	Oexpo Interior 4,5 lít	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít		Việt Nam	Bình thường				364.545	364.545	364.545	364.545	364.545	364.545
	Vật liệu sơn	Oexpo Interior 18 lít	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít		Việt Nam	Bình thường				1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727
	Vật liệu sơn	Oexpo Easy Wipe 4,5 lít	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít		Việt Nam	Bình thường				586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364
	Vật liệu sơn	Oexpo Easy Wipe 18 lít	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít		Việt Nam	Bình thường				2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182
	Vật liệu sơn	Oexpo Satin 6 + 1 (4,5 lít)	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít		Việt Nam	Bình thường				628.182	628.182	628.182	628.182	628.182	628.182
	Vật liệu sơn	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít)	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít		Việt Nam	Bình thường				2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091
		Sơn nước ngoại thất					Việt Nam	Bình thường									
	Vật liệu sơn	Oexpo Rainkote 4,5 lít	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít		Việt Nam	Bình thường				603.636	603.636	603.636	603.636	603.636	603.636
	Vật liệu sơn	Oexpo Rainkote 18 lít	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít		Việt Nam	Bình thường				2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455
	Vật liệu sơn	Oexpo Satin 6 + 1 (4,5 lít)	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít		Việt Nam	Bình thường				835.455	835.455	835.455	835.455	835.455	835.455
	Vật liệu sơn	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít)	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít		Việt Nam	Bình thường				3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727
	Vật liệu sơn	Oexpo Superclean 4,5 lít	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít		Việt Nam	Bình thường				1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818
	Vật liệu sơn	Oexpo Hybridkot 4,5 lít	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít		Việt Nam	Bình thường				1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909
		Bột trét tường nội thất - ngoại thất															
	Vật liệu sơn	Bột trét tường nội thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	đ/bao	TCVN 9014:2011	40 kg		Việt Nam	Bình thường				225.455	225.455	225.455	225.455	225.455	225.455
	Vật liệu sơn	Bột trét tường ngoại thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	đ/bao	TCVN 9014:2011	40kg		Việt Nam	Bình thường				265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455
	Vật liệu sơn	**Sơn lót nội thất - ngoại thất**															
	Vật liệu sơn	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp nội thất 18 lít	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít		Việt Nam	Bình thường				1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273
	Vật liệu sơn	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp ngoại thất 18 lít	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít		Việt Nam	Bình thường				1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273

	Vật liệu sơn	Lót Oexpo Super Alkali đặt biệt 4,5 lít	đ/lon	TCVN 9014:2011	4,5 lít		Việt Nam	Bình thường				820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000
	Vật liệu sơn	Chống thấm đa năng Umax 18l lít	đ/thùng	TCVN 9014:2011	18 lít		Việt Nam	Bình thường				2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455
VI		**SƠN (Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam)**															
1		**Sơn nội thất**				Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai)											
	Vật liệu sơn	SKIMCOAT NỘI THẤT 40 KG (TCVN 6934:2001)	đ/bao	TCVN 6934:2001	40kg		Việt Nam	Bình thường				447.000	447.000	447.000	447.000	447.000	447.000
	Vật liệu sơn	MATEX SEALER 17 L (TCCS 087:2018/NPV)	đ/thùng	TCCS 087:2018/NPV	17 lít		Việt Nam	Bình thường				1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000
	Vật liệu sơn	ODOUR-LESS SEALER 18 L (TCCS 048:2011/NPV)	đ/thùng	TCCS 048:2011/NPV	18 lít		Việt Nam	Bình thường				3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000
	Vật liệu sơn	VATEX 17 L (TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	17 lít		Việt Nam	Bình thường				918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000
	Vật liệu sơn	MATEX 18 L (TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18 lít		Việt Nam	Bình thường				2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000
	Vật liệu sơn	MATEX SIÊU TRẮNG 18 L (QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít		Việt Nam	Bình thường				2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000
	Vật liệu sơn	ODOUR-LESS CRVT KHÁNG KHUẨN 15 L (QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít		Việt Nam	Bình thường				2.966.000	2.966.000	2.966.000	2.966.000	2.966.000	2.966.000
	Vật liệu sơn	ODOUR-LESS BÓNG 18 L (TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18 lít		Việt Nam	Bình thường				6.231.000	6.231.000	6.231.000	6.231.000	6.231.000	6.231.000
	Vật liệu sơn	ODOUR-LESS SPOT-LESS 18 L (QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít		Việt Nam	Bình thường				4.737.000	4.737.000	4.737.000	4.737.000	4.737.000	4.737.000
	Vật liệu sơn	MATEX SẮC MÀU DIỆU MÁT 17 L (QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít		Việt Nam	Bình thường				1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
2		**Sơn ngoại thất**															
	Vật liệu sơn	WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAO 40 KG (TCCS 045:2011/NPV)	đ/bao	TCCS 045:2011/NPV	40kg		Việt Nam	Bình thường				555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000
	Vật liệu sơn	SUPER MATEX SEALER 17 L (TCCS 088:2018 NPV)	đ/thùng	TCCS 088:2018 NPV	17 lít		Việt Nam	Bình thường				2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000
	Vật liệu sơn	WEATHERGARD SEALER 18 L (TCCS 047:2011/NPV)	đ/thùng	TCCS 047:2011/NPV	18 lít		Việt Nam	Bình thường				4.349.000	4.349.000	4.349.000	4.349.000	4.349.000	4.349.000
	Vật liệu sơn	SUPER MATEX 18 L (TCCS 017:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 017:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18 lít		Việt Nam	Bình thường				2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000
	Vật liệu sơn	SUPERGARD 18 L (TCCS 056:2013/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 056:2013/NPV QCVN 16:2019/BXD	18 lít		Việt Nam	Bình thường				4.585.000	4.585.000	4.585.000	4.585.000	4.585.000	4.585.000
	Vật liệu sơn	WEATHERGARD BÓNG 18 L (TCCS 002:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 002:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18 lít		Việt Nam	Bình thường				6.961.000	6.961.000	6.961.000	6.961.000	6.961.000	6.961.000
	Vật liệu sơn	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 5 L (TCCS 064:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 064:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	5 lít		Việt Nam	Bình thường				2.691.000	2.691.000	2.691.000	2.691.000	2.691.000	2.691.000
	Vật liệu sơn	WEATHERGARD PLUS+ 18 L (QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít		Việt Nam	Bình thường				8.293.000	8.293.000	8.293.000	8.293.000	8.293.000	8.293.000
	Vật liệu sơn	WEATHERGARD PLUS+ 15 L (QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít		Việt Nam	Bình thường				7.054.000	7.054.000	7.054.000	7.054.000	7.054.000	7.054.000
	Vật liệu sơn	WEATHERGARD PLUS+ 5 L (QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	5 lít		Việt Nam	Bình thường				2.381.000	2.381.000	2.381.000	2.381.000	2.381.000	2.381.000
3		**Sơn chống thấm**															
	Vật liệu sơn	WP 100 18 KG (TCCS 025:2010/NPV QCVN 16:2017/BXD)	đ/thùng	TCCS 025:2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	18 kg		Việt Nam	Bình thường				3.963.000	3.963.000	3.963.000	3.963.000	3.963.000	3.963.000
	Vật liệu sơn	WP 200 20KG (TCCS 091:2018/NPV QCVN 16:2019/BXD)	đ/thùng	TCCS 091:2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	20 kg		Việt Nam	Bình thường				4.033.000	4.033.000	4.033.000	4.033.000	4.033.000	4.033.000
VII		**Sơn KOVA**															
	Vật liệu sơn	Chất chống thấm cao cấp CT-11A Plus sàn (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng		Việt Nam	Bình thường				1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455
	Vật liệu sơn	Chất chống thấm cao cấp CT-11A Plus Tường (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng		Việt Nam	Bình thường				1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909
	Vật liệu sơn	Chống thấm phụ gia bê tông CT-11B (4kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	4kg/thùng		Việt Nam	Bình thường				348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182
	Vật liệu sơn	Chống thấm đông kết nhanh CT-05 (1kg/lon)	đ/Lon	ISO 9001:2015	1kg/lon		Việt Nam	Bình thường				148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
	Vật liệu sơn	Chống thấm trám trét vết nứt CT-14 (2kg/bộ)	đ/Bộ	ISO 9001:2015	2kg/bộ		Việt Nam	Bình thường				290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
1		**SƠN NỘI THẤT**															
	Vật liệu sơn	Sơn nước trong nhà K-5500 - Bán bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng		Việt Nam	Bình thường				1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364
	Vật liệu sơn	Sơn nước trong nhà K-871 - Bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng		Việt Nam	Bình thường				1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636
	Vật liệu sơn	Sơn nước trong nhà Villa (25kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng		Việt Nam	Bình thường				1.103.896	1.103.896	1.103.896	1.103.896	1.103.896	1.103.896
	Vật liệu sơn	Sơn nước trong nhà SG-168 (25kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng		Việt Nam	Bình thường				1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
	Vật liệu sơn	Sơn nước trong nhà KOVA Nano Anti Bacteria kháng khuẩn (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng		Việt Nam	Bình thường				3.068.636	3.068.636	3.068.636	3.068.636	3.068.636	3.068.636
2		**SƠN NGOẠI THẤT**															

Dutoanf1.com.vn

	Vật liệu sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời K-209 (25kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng	Công ty CP Thương mại KOVA (tầng 12. Petro VietNam Towe, số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Q1, TPHCM)	Việt Nam	Bình thường				1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636
	Vật liệu sơn	Sơn nước ngoài trời K-261 - Trắng (25kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng		Việt Nam	Bình thường				1.561.818	1.561.818	1.561.818	1.561.818	1.561.818	1.561.818
	Vật liệu sơn	Sơn nước ngoài trời HydroProof CT-04-bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng		Việt Nam	Bình thường				2.251.818	2.251.818	2.251.818	2.251.818	2.251.818	2.251.818
	Vật liệu sơn	Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời SG-268 (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng		Việt Nam	Bình thường				2.285.715	2.285.715	2.285.715	2.285.715	2.285.715	2.285.715
	Vật liệu sơn	Sơn bóng chống thấm cao cấp ngoài trời CT-04 (bóng mờ) (20kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	20kg/thùng		Việt Nam	Bình thường				3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364
	Vật liệu sơn	Sơn nước ngoài trời tự làm sạch Self-Cleaning - bóng mờ (5 lít/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	5 lít/thùng		Việt Nam	Bình thường				1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
3		**SƠN LÓT**															
	Vật liệu sơn	Sơn lót Ngoài trời kháng kiềm K-209 (25kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng		Việt Nam	Bình thường				1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636
	Vật liệu sơn	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV-108 (18kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	18kg/thùng		Việt Nam	Bình thường				1.262.337	1.262.337	1.262.337	1.262.337	1.262.337	1.262.337
	Vật liệu sơn	Sơn nhũ tương kháng kiềm Ngoài trời KV-118 (25kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng		Việt Nam	Bình thường				1.246.364	1.246.364	1.246.364	1.246.364	1.246.364	1.246.364
	Vật liệu sơn	Sơn nhũ tương kháng kiềm Ngoài trời KV-117 (18 lít/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	18 lít/thùng		Việt Nam	Bình thường				2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818
4		**BỘT TRÉT**															
	Vật liệu sơn	Mastic dẻo trong nhà MT-T (25kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng		Việt Nam	Bình thường				443.636	443.636	443.636	443.636	443.636	443.636
	Vật liệu sơn	Bột trét cao cấp trong nhà City (40kg/bao)	đ/bao	ISO 9001:2015	40kg/bao		Việt Nam	Bình thường				262.727	262.727	262.727	262.727	262.727	262.727
	Vật liệu sơn	Bột trét cao cấp ngoài trời City (40kg/bao)	đ/bao	ISO 9001:2015	40kg/bao		Việt Nam	Bình thường				353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636
	Vật liệu sơn	Mastic dẻo ngoài trời MT-N (25kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	25kg/thùng		Việt Nam	Bình thường				548.182	548.182	548.182	548.182	548.182	548.182
5		**SƠN TRANG TRÍ ĐẶC BIỆT**															
	Vật liệu sơn	Sơn đá nghệ thuật Art Stone (5kg/thùng)	đ/thùng	ISO 9001:2015	5kg/thùng		Việt Nam	Bình thường				521.818	521.818	521.818	521.818	521.818	521.818
	Vật liệu sơn	Keo bóng nước Clear W (1kg/lon)	đ/lon	ISO 9001:2015	1kg/lon		Việt Nam	Bình thường				126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
	Vật liệu sơn	Keo bóng Nano Clear E3 (1kg/lon)	đ/lon	ISO 9001:2015	1kg/lon		Việt Nam	Bình thường				167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
	Vật liệu sơn	Sơn nhủ SNT - Màu thường (1kg/lon)	đ/lon	ISO 9001:2015	1kg/lon		Việt Nam	Bình thường				304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545
	Vật liệu sơn	Sơn nhủ SNT - Màu vàng chùa (1kg/lon)	đ/lon	ISO 9001:2015	1kg/lon		Việt Nam	Bình thường				354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
	Vật liệu sơn	Sơn nhủ SNT - Màu Đồng (1kg/lon)	đ/lon	ISO 9001:2015	1kg/lon		Việt Nam	Bình thường				354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
IX		**Sơn Dulux - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển**															
1		**BỘT TRÉT**															
	Vật liệu sơn	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 (TCVN 7239:2014)	đ/kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam	Bình thường				14.643	14.643	14.643	14.643	14.643	14.643
	Vật liệu sơn	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS (TCVN 7239:2014)	đ/kg				Việt Nam	Bình thường				14.375	14.375	14.375	14.375	14.375	14.375
	Vật liệu sơn	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000 (TCVN 7239:2014)	đ/kg				Việt Nam	Bình thường				13.919	13.919	13.919	13.919	13.919	13.919
	Vật liệu sơn	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700 (TCVN 7239:2014)	đ/kg				Việt Nam	Bình thường				12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578
	Vật liệu sơn	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500 (TCVN 7239:2014)	đ/kg				Việt Nam	Bình thường				10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057
2		**SƠN LÓT**															
	Vật liệu sơn	SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX PROFESSIONAL E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000 (QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít	QCVN 08:2020/BCT;			Việt Nam	Bình thường				184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688
	Vật liệu sơn	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000 (QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường				183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019
	Vật liệu sơn	SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700 (QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường				151.612	151.612	151.612	151.612	151.612	151.612

Dutoanf1.com.vn

	Vật liệu sơn	SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500 (QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít	QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam - Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương)	Việt Nam	Bình thường				114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961
	Vật liệu sơn	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500 (QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường				105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306
	Vật liệu sơn	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300 (QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường				67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820
3		**SƠN PHỦ NGOẠI THẤT**																	
	Vật liệu sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT (QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít	QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020			Việt Nam	Bình thường				368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839
	Vật liệu sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN (QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường				368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839
	Vật liệu sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD (QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường				358.351	358.351	358.351	358.351	358.351	358.351
	Vật liệu sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MATT (QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường				328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255
	Vật liệu sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 SHEEN (QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường				328.255	328.255	328.255	328.255	328.255	328.255
	Vật liệu sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS (QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường				309.409	309.409	309.409	309.409	309.409	309.409
	Vật liệu sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700 MATT (QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường				179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682
	Vật liệu sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500 MATT (QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường				105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
	Vật liệu sơn	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX (QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường				140.570	140.570	140.570	140.570	140.570	140.570

Dutoanf1.com.vn

	Vật liệu sơn	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX (QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường				144.775	144.775	144.775	144.775	144.775	144.775
	Vật liệu sơn	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX (QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường				68.311	68.311	68.311	68.311	68.311	68.311
4		**SƠN PHỦ NỘI THẤT**																
	Vật liệu sơn	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE (QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít	QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020			Việt Nam	Bình thường				277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121
	Vật liệu sơn	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 (QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường				268.599	268.599	268.599	268.599	268.599	268.599
	Vật liệu sơn	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUẢ WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE (QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường				127.893	127.893	127.893	127.893	127.893	127.893
	Vật liệu sơn	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL KHÁNG KHUẨN ANTI-BACTERIA DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA (QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường				113.352	113.352	113.352	113.352	113.352	113.352
	Vật liệu sơn	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE (QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường				98.631	98.631	98.631	98.631	98.631	98.631
	Vật liệu sơn	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500 MATT (QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường				76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104
	Vật liệu sơn	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390 (QCVN 16:1019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8652:2020)	đ/lít				Việt Nam	Bình thường				55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305
G		**GỖ CỐP PHA VÀ CÂY CHỐNG**																
1		Gỗ cốp pha ván ép dài trên 3,5m	đ/m^3				Việt Nam	Bình thường				3.945.455	3.945.455	3.945.455	3.945.455	3.945.455	3.945.455
2		Cừ tràm Ø100-120mm dài > 4m	đ/cây				Việt Nam	Bình thường				45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
3		Cừ tràm Ø 80-100mm dài > 4m	đ/cây				Việt Nam	Bình thường				30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909
4		Cừ tràm Ø 50-60mm dài > 4m	đ/cây				Việt Nam	Bình thường				26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364
H		**NHÓM VẬT TƯ ĐIỆN. NƯỚC. THIẾT BỊ VỆ SINH**																
I		**Dây điện, cáp điện, thiết bị điện CADIVI**				Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam - CADIVI 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Q1. thành phố Hồ Chí Minh	Việt Nam	Bình thường										

Dutoanf1.com.vn

1	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		**hàng giao tại kho người mua**			6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
2	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210
3	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
4	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340
5	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-50– 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810
6	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
7	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840
8	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340
9	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930
10	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830
11	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210
12	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840
13	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780
14	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
15	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630
16	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620
17	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190
18	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760
19	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840
20	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330
21	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020
22	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720
23	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090
24	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170
25	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840
26	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470
27	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440
28	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040
29	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850
30	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	3x25+1x16 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150
31	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650
32	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	3x95+1x50 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470

Dutoan01.com.vn

33	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620
34	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790
35	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750
36	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060
37	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540
38	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
39	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050
40	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020
41	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810
42	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350
43	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270
44	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260
45	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380
46	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610
47	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600
48	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510
49	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510
50	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	kg	TCVN - 5064	C-10	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			352.443	352.443	352.443	352.443	352.443	352.443
51	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	kg	TCVN - 5064	C-50	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			355.810	355.810	355.810	355.810	355.810	355.810
52	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430
53	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370
54	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560
55	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370
56	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750
57	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940
58	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530
59	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670

Dutoan1.com.vn

60	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790
61	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270
62	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980
63	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930
64	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
65	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
66	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870
67	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420
68	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
69	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090
70	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870
71	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	Mét	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	'Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
72	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830
73	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140
74	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
75	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540
76	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790
77	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910
78	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250
79	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730
80	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260
81	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020
82	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710
83	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990
84	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820
85	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860
86	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480
87	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420
88	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720

Duyanh1.com.vn

89	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320
90	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
91	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-50 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020
92	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-240 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890
93	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-300 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960
94	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730
95	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050
96	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			22.040	22.040	22.040	22.040	22.040	22.040
97	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			31.420	31.420	31.420	31.420	31.420	31.420
98	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	"		"			1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880
II		**Dây điện, cáp điện, thiết bị điện Việt Thái**															
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 (2x16/0,2) - 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Việt Thái	Việt Nam	Không				4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Việt Thái	Việt Nam	Không				5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x1mm2 (2x32/0,2) - 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Việt Thái	Việt Nam	Không				7.370	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 (2x30/0,25) - 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Việt Thái	Việt Nam	Không				10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 (2x50/0,25) - 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	VCmd	Việt Thái	Việt Nam	Không				16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	Không				6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x1mm2 (2x32/0,2) - 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	Không				8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 (2x30/0,25) - 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	Không				11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 (2x50/0,25) - 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	Không				19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x4mm2 (2x56/0,3) - 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	Không				28.930	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x6mm2 (2x84/0,3) - 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	Không				43.230	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 (2x24/0,2) - 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1: 2005	Vcmo	Việt Thái	Việt Nam	Không				6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-2x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không				9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không				13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không				20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-2x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không				31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-2x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không				46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-3x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không				10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-3x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không				12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-3x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không				18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-3x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không				29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-3x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không				43.670	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-3x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không				66.110	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-4x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không				13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090

Tutoanft.com.vn

	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-4x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không				16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-4x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không				23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không				37.620	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-4x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không				57.090	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090
	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt-4x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không				86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020
	Vật tư ngành điện	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không				5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390
	Vật tư ngành điện	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không				8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910
	Vật tư ngành điện	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không				13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
	Vật tư ngành điện	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không				19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690
	Vật tư ngành điện	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không				32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670
	Vật tư ngành điện	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không				49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720
	Vật tư ngành điện	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không				77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880
	Vật tư ngành điện	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không				107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800
	Vật tư ngành điện	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không				147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510
	Vật tư ngành điện	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không				210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430
	Vật tư ngành điện	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không				290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950
	Vật tư ngành điện	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không				378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950
	Vật tư ngành điện	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không				452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980
	Vật tư ngành điện	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không				565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620
	Vật tư ngành điện	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không				741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180
	Vật tư ngành điện	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không				929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610
	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không				7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590
	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không				11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330
	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không				16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060
	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không				22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660
	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không				35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860
	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không				53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790
	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không				83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380
	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không				114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290
	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không				155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100
	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không				219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890
	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không				302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280
	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không				394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240
	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không				470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360
	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không				585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750
	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không				766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150
	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không				959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780

Dutoanft.com.vn

	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không				187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330
		Ống nhựa Cty CP nhựa Bình Minh (TPHCM)				Cty CP nhựa Bình Minh (TPHCM)											
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm	đ/m	TC BS 3505:1968	Ø 21 x 1,6mm		Việt Nam	Bình thường				6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm	đ/m		Ø 27 x 1,8mm		Việt Nam	Bình thường				8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 34 x 2,0mm	đ/m		Ø 34 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường				12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 42 x 2,1mm	đ/m		Ø 42 x 2,1mm		Việt Nam	Bình thường				16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,4mm	đ/m		Ø 49 x 2,4mm		Việt Nam	Bình thường				21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,0mm	đ/m		Ø 60 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường				22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 90 x 2,9mm	đ/m		Ø 90 x 2,9mm		Việt Nam	Bình thường				48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm	đ/m		Ø 90 x 3,8mm		Việt Nam	Bình thường				63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 114 x 3,2mm	đ/m		Ø 114 x 3,2mm		Việt Nam	Bình thường				68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa TC BS 3505:1968 Ø 114 x 4,9mm	đ/m		Ø 114 x 4,9mm		Việt Nam	Bình thường				103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700
	Vật tư ngành điện	Keo dán ống (500gr/lon)	đ/lon		500gr/lon		Việt Nam	Bình thường				54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100
	Vật tư ngành điện	Keo dán ống (1kg/lon)	đ/lon		1k/lon		Việt Nam	Bình thường				100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900

Dutoanft.com.vn

		Ống nhựa uPVC của Công ty CP nhựa Minh Hùng:															
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 21 x 1,4mm	đ/m	TC BS 3505:1968	Ø 21 x 1,4mm	Công ty CP nhựa Minh Hùng	Việt Nam	Bình thường				5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 27 x 1,6mm	đ/m		Ø 27 x 1,6mm		Việt Nam	Bình thường				7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 34 x 1,8mm	đ/m		Ø 34 x 1,8mm		Việt Nam	Bình thường				11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 49 x 1,8mm	đ/m		Ø 49 x 1,8mm		Việt Nam	Bình thường				16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 60 x 2,0mm	đ/m		Ø 60 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường				21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 90 x 2,0mm	đ/m		Ø 90 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường				32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 114 x 2,6mm	đ/m		Ø 114 x 2,6mm		Việt Nam	Bình thường				56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ø 168 x 3,5mm	đ/m		Ø 168 x 3,5mm		Việt Nam	Bình thường				109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 25 x 2,0mm	đ/m		Ø 25 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường				9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 63 x 3,8mm	đ/m		Ø 63 x 3,8mm		Việt Nam	Bình thường				48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 110 x 6,6mm	đ/m		Ø 110 x 6,6mm		Việt Nam	Bình thường				145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø 20 x 1,9mm	đ/m		Ø 20 x 1,9mm		Việt Nam	Bình thường				15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø 32 x 2,9mm	đ/m		Ø 32 x 2,9mm		Việt Nam	Bình thường				36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø 63 x 5,8mm	đ/m		Ø 63 x 5,8mm		Việt Nam	Bình thường				143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100
		Ống nhựa uPVC của Công ty CP nhựa Tân Tiến:															
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm	đ/m	BS 3505:1968	Ø 21 x 1,6mm	Công ty CP nhựa Tân Tiến	Việt Nam	Bình thường				6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm	đ/m		Ø 27 x 1,8mm		Việt Nam	Bình thường				8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 34 x 1,8mm	đ/m		Ø 34 x 1,8mm		Việt Nam	Bình thường				10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,4mm	đ/m		Ø 49 x 2,4mm		Việt Nam	Bình thường				21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,8mm	đ/m		Ø 60 x 2,8mm		Việt Nam	Bình thường				31.150	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm	đ/m		Ø 90 x 3,8mm		Việt Nam	Bình thường				63.150	63.150	63.150	63.150	63.150	63.150
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 114 x 7,0mm	đ/m		Ø 114 x 7,0mm		Việt Nam	Bình thường				152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 168 x 7,3mm	đ/m		Ø 168 x 7,3mm		Việt Nam	Bình thường				226.700	226.700	226.700	226.700	226.700	226.700
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 8,7mm	đ/m		Ø 220 x 8,7mm		Việt Nam	Bình thường				352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 25 x 2,0mm	đ/m		Ø 25 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường				10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 63 x 3,8mm	đ/m		Ø 63 x 3,8mm		Việt Nam	Bình thường				48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 110 x 6,6mm	đ/m		Ø 110 x 6,6mm		Việt Nam	Bình thường				146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 160 x 9,5mm	đ/m		Ø 160 x 9,5mm		Việt Nam	Bình thường				306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 225 x 13,4mm	đ/m		Ø 225 x 13,4mm		Việt Nam	Bình thường				605.800	605.800	605.800	605.800	605.800	605.800
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE Ø 315 x 18,7mm	đ/m		Ø 315 x 18,7mm		Việt Nam	Bình thường				1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200	1.181.200

Dutoanf1.com.vn

		Ống nhựa uPVC Hoa Sen (NM Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen. KCN Phú Mỹ I. thị xã Phú Mỹ)															
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 21 x 1,6mm	đ/m	BS 3505:1968	Ø 21 x 1,6mm	NM Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen. KCN Phú Mỹ I. thị xã Phú Mỹ	Việt Nam	Bình thường			5.727						
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 27 x 1,8mm	đ/m		Ø 27 x 1,8mm		Việt Nam	Bình thường			8.000						
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 34 x 1,8mm	đ/m		Ø 34 x 1,8mm		Việt Nam	Bình thường			10.455						
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 49 x 2,0mm	đ/m		Ø 49 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường			16.636						
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 60 x 2,0mm	đ/m		Ø 60 x 2,0mm		Việt Nam	Bình thường			20.545						
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 90 x 3,8mm	đ/m		Ø 90 x 3,8mm		Việt Nam	Bình thường			57.909						
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 114 x 3,2mm	đ/m		Ø 114 x 3,2mm		Việt Nam	Bình thường			63.000						
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 168 x 3,5mm	đ/m		Ø 168 x 3,5mm		Việt Nam	Bình thường			108.636						
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 5,1mm	đ/m		Ø 220 x 5,1mm		Việt Nam	Bình thường			207.636						
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 220 x 8,7mm	đ/m		Ø 220 x 8,7mm		Việt Nam	Bình thường			348.273						
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 315 x 8,0mm	đ/m		Ø 315 x 8,0mm		Việt Nam	Bình thường			468.727						
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC BS 3505:1968 Ø 355 x 8,7mm	đ/m		Ø 355 x 8,7mm		Việt Nam	Bình thường			575.091						
		Ống nhựa Tiền Phong – Công ty CP nhựa thiếu niên tiền phong miền Nam				Công ty CP nhựa thiếu niên tiền phong miền Nam											
		u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)		BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)													
	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/m		BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm		Việt Nam	Bình thường				6.141	6.141	6.141	6.141	6.141	6.141
	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/m		BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm		Việt Nam	Bình thường				8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m		BS Ø34 PN12; Dày 2mm		Việt Nam	Bình thường				12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/m		BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm		Việt Nam	Bình thường				16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2.mm	đ/m		BS Ø49 PN9; Dày 2.mm		Việt Nam	Bình thường				21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/m		BS Ø60 PN6; Dày 2mm		Việt Nam	Bình thường				22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/m		BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm		Việt Nam	Bình thường				48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600
	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø90 PN9; Dày 3,8mm	đ/m		BS Ø90 PN9; Dày 3,8mm		Việt Nam	Bình thường				62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø114 PN5; Dày 3,2mm	đ/m		BS Ø114 PN5; Dày 3,2mm		Việt Nam	Bình thường				68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400
	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø114 PN9; Dày 4,9mm	đ/m		BS Ø114 PN9; Dày 4,9mm		Việt Nam	Bình thường				103.100	103.100	103.100	103.100	103.100	103.100
	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø168 PN5; Dày 4,3mm	đ/m		BS Ø168 PN5; Dày 4,3mm		Việt Nam	Bình thường				134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900
	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø168 PN9; Dày 7,3mm	đ/m		BS Ø168 PN9; Dày 7,3mm		Việt Nam	Bình thường				225.600	225.600	225.600	225.600	225.600	225.600
	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø220 PN5; Dày 5,1mm	đ/m		BS Ø220 PN5; Dày 5,1mm		Việt Nam	Bình thường				208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900
	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø220 PN9; Dày 8,7mm	đ/m		BS Ø220 PN9; Dày 8,7mm		Việt Nam	Bình thường				350.500	350.500	350.500	350.500	350.500	350.500
		u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)		BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)													
	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/m		ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm		Việt Nam	Bình thường				76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	đ/m		ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm		Việt Nam	Bình thường				247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182
	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/m		ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm		Việt Nam	Bình thường				610.273	610.273	610.273	610.273	610.273	610.273
		PPR Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008		Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008													
	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø20 PN10; Dày 2,3mm	đ/m		Ø20 PN10; Dày 2,3mm		Việt Nam	Bình thường				21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273
	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/m		Ø20 PN20; Dày 3,4mm		Việt Nam	Bình thường				26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/m		Ø25 PN10; Dày 2,8mm		Việt Nam	Bình thường				37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909
	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/m		Ø25 PN20; Dày 4,2mm		Việt Nam	Bình thường				46.091	46.091	46.091	46.091	46.091	46.091

Dutoanf1.com.vn

	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/m		Ø32 PN10; Dày 2,9mm		Việt Nam	Bình thường				49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182
	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø32 PN20; Dày 5,4mm	đ/m		Ø32 PN20; Dày 5,4mm		Việt Nam	Bình thường				67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818
	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm	đ/m		Ø50 PN10; Dày 4,6mm		Việt Nam	Bình thường				96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636
		HDPE - PE 100 Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007															
	Vật tư ngành nước	Ống PE100 Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/m		Ø25 PN12,5; Dày 2mm		Việt Nam	Bình thường				9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Vật tư ngành nước	Ống PE100 Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/m	Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007	Ø63 PN10; Dày 3,8mm		Việt Nam	Bình thường				49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
	Vật tư ngành nước	Ống PE100 Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/m		Ø110 PN10; Dày 6,6mm		Việt Nam	Bình thường				151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
	Vật tư ngành nước	Ống PE100 Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/m		Ống PE100 Ø200 PN10; Dày 11,9mm		Việt Nam	Bình thường				493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
	Vật tư ngành nước	Ống PE100 Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/m		Ø315 PN10; Dày 18,7mm		Việt Nam	Bình thường				1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
		KEO DÁN ỐNG															
	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC 500 gram	đ/m		500 gram		Việt Nam	Bình thường				59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC 1000 gram	đ/m		1000 gram		Việt Nam	Bình thường				118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
		NHÓM HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ ỐNG CÔNG BTCT															
		Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt; ống pvc và các phụ kiện co, cút kèm theo				Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco). nhà máy: ấp Bắc Hai, xã Hòa Long. thành phố Bà Rịa											
		Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 – Vỉa hè	đ/bộ	TCVN 10333 - 3:2016		Busadco	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh BR-VT (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		9.690.741	9.875.926	9.875.926	9.875.926	9.875.926	9.875.926	9.875.926
		Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vỉa hè	đ/bộ	TCVN 10333 - 3:2016		Busadco	Việt Nam				10.347.222	10.532.407	10.532.407	10.532.407	10.532.407	10.532.407	10.532.407
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối;	đ/bộ	TCVN 10333 - 3:2016	Kt: 780x380x 1000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; Chi phí lắp đặt; ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo			6.712.963	6.898.148	6.898.148	6.898.148	6.898.148	6.898.148	6.898.148
		(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	đ/bộ	TCVN 10333 - 3:2016	Kt: 780x380x 1250mm	Busadco	Việt Nam				6.898.148	7.083.333	7.083.333	7.083.333	7.083.333	7.083.333	7.083.333
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối;	đ/bộ	TCVN 10333 - 3:2016	Kt: 580x380x 520mm.	Busadco	Việt Nam				3.997.273	4.077.273	4.077.273	4.077.273	4.077.273	4.077.273	4.077.273
		(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	đ/bộ	TCVN 10333 - 3:2016	Kt: 780x380x 520mm.	Busadco	Việt Nam				4.992.727	5.122.727	5.122.727	5.122.727	5.122.727	5.122.727	5.122.727
		Hố thu nước mưa F1	đ/bộ	TCVN 10333 - 3:2016	Kt: 580x380x 50mm.	Busadco	Việt Nam				1.630.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000
		Hố thu nước mưa F2	đ/bộ	TCVN 10333 - 3:2016	Kt: 780x380x 50mm.	Busadco	Việt Nam				2.200.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818	2.300.818
		Hào kỹ thuật thành mỏng đúc sẵn (giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt)															
		Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS)1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè;	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B600-H500-L2000mm.	Busadco	Việt Nam				1.770.909	1.907.909	2.044.909	2.181.909	2.318.909	2.455.909	2.592.909
		Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x250-H500-L2000mm	Busadco	Việt Nam				2.313.636	2.413.636	2.513.636	2.613.636	2.713.636	2.813.636	2.913.636
		Hào kỹ thuật bê tông cốt thép (BTCT) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x250-H500-L2000mm	Busadco	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh		3.501.818	3.601.818	3.701.818	3.801.818	3.901.818	4.001.818	4.101.818
		Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B600x250-H500-L2000mm	Busadco	Việt Nam				2.694.545	2.814.545	2.934.545	3.054.545	3.174.545	3.294.545	3.414.545
		Hào kỹ thuật bê tông cốt thép (BTCT) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; (Có gờ đỡ cáp L=190mm) (Bao gồm tấm đan BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B600x250-H500-L2000mm	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT và chi phí lắp đặt			4.059.091	4.179.091	4.299.091	4.419.091	4.539.091	4.659.091	4.779.091

Duoanf1.com.vn

		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Via hè; (Bao gồm tấm BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x300-H400-L2000mm	Busadco	Việt Nam		BR-VT (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		1.973.636	2.043.636	2.113.636	2.183.636	2.253.636	2.323.636	2.393.636
		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; (Bao gồm tấm BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x300-H400-L2000mm	Busadco	Việt Nam				2.914.545	2.984.545	3.054.545	3.124.545	3.194.545	3.264.545	3.334.545
		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Via hè; (Bao gồm tấm BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x300x 300-H400-L2000mm	Busadco	Việt Nam				2.687.727	2.772.727	2.857.727	2.942.727	3.027.727	3.112.727	3.197.727
		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; (Bao gồm tấm BTCT).	đ/md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x300x 300-H400-L2000mm	Busadco	Việt Nam				3.816.818	3.901.818	3.986.818	4.071.818	4.156.818	4.241.818	4.326.818
		Cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển (giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt)															
		Kè BTCS M400 (áp dụng tuyến kè bờ)	đ/md	TCVN 11736:2017	H=4,0m-L=2,0m	Busadco	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT và chi phí lắp đặt			21.241.667	23.463.889	25.686.111	27.908.333	30.130.555	32.352.777	34.574.999
		Kè BTCS M400 (Mái nghiêng chân vịt)	đ/md	TCVN 11736:2017	H=4,0m-L=1.5m	Busadco	Việt Nam				13.200.000	14.000.000	14.800.000	15.600.000	16.400.000	17.200.000	18.000.000
		Kè BTCS M400 (áp dụng tuyến kè bờ)	đ/md	TCVN 11736:2017	H=2,5m-L=2,0m	Busadco	Việt Nam				12.021.296	13.780.556	15.539.816	17.299.076	19.058.336	20.817.596	22.576.856
		Kè vòm BTCS M400 (áp dụng tuyến kè mỏ hàn)	đ/md	TCVN 11736:2017	H=2,13m-L=2,0m	Busadco	Việt Nam				9.256.481	10.830.556	12.404.631	13.978.706	15.552.781	17.126.856	18.700.931
		Kè rọ đá BTCS M400 (áp dụng tuyến kè bờ)	đ/md	TCVN 11736:2017		Busadco	Việt Nam				2.210.185	2.210.185	2.210.185	2.210.185	2.210.185	2.210.185	2.210.185
	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-01A	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01A kích thước ngoài 440x640x670mm kích thước trong 300x500x600mm ; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 560x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		9.500.000	9.630.000	9.630.000	9.600.000	9.600.000	9.580.000

Dutoanfx.com.vn

	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-01B	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5 x 1 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu) kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		10.000.000	10.140.000	10.140.000	10.120.000	10.120.000	10.110.000
	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02B	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02B kích thước ngoài 440x840x800mm kích thước trong 300x700x730mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		10.300.000	10.440.000	10.440.000	10.390.000	10.390.000	10.370.000
	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-03A	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03A kích thước ngoài 440x640x540mm kích thước trong 300x500x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 560x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		7.000.000	7.120.000	7.120.000	7.110.000	7.110.000	7.100.000

Duoanf1.com.vn

	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-03B	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm ; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		7.500.000	7.627.273	7.627.273	7.618.182	7.618.182	7.610.000
	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A kích thước ngoài 580x1000x670mm kích thước trong 440x860x600mm ; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 920x360x45mm và 930x175x40mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		**11.940.000**	12.140.000	12.140.000	12.110.000	12.110.000	12.090.000
	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04B	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04B kích thước ngoài 580x1000x800mm kích thước trong 440x860x730mm ; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 920x360x45mm và 930x175x40mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-04 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 430x500x75mm. Kích thước trong	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.170.000	12.170.000	12.150.000

Duganf1.com.vn

	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-05A	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 05A kích thước ngoài 400x600x540mm kích thước trong 300x500x470mm ; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 560x360x45mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		3.545.455	3.675.455	3.675.455	3.670.000	3.670.000	3.660.000
	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-05B	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 05B kích thước ngoài 400x800x540 mm kích thước trong 300x700x470mm ; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 760x360x45mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		4.454.545	4.581.818	4.581.818	4.570.000	4.570.000	4.560.000
	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-06A	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01A kích thước ngoài 440x640x670 mm kích thước trong 300x500x600mm ; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 560x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-011 kích thước 494x294x100mm , chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		8.000.000	8.130.000	8.130.000	8.100.000	8.100.000	8.080.000

Duoanf1.com.vn

	Vật liệu khác	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-06B	đ/bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 440x840x670 mm kích thước trong 300x700x600mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		8.500.000	8.640.000	8.640.000	8.620.000	8.620.000	8.610.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang cầu khung vuông âm nắp tròn SIGEN-01NGT		- TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2015	Kích thước: 1200x1200x125 mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, trọng lượng: 191,5kg (± 5kg)	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		12.000.000	12.200.000	12.200.000	12.150.000	12.150.000	12.120.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang cầu khung vuông âm nắp tròn SIGEN-02NGT	đ/bộ	- TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2015	Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, trọng lượng: 148kg (± 5kg)	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm chi phí lắp đặt và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ		11.300.000	11.500.000	11.500.000	11.450.000	11.450.000	11.420.000
K		**NHÓM BÊ TÔNG TƯƠI. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG. NHỰA ĐƯỜNG**															
		Nhựa đường 60/70 - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (NM Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh)				Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (NM Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh)											
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	đ/kg	TCVN 9505: 2012			Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		16.000						
		Nhựa đường 60/70 - Xá	đ/kg	TCVN 9505: 2012			Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		14.200						
		Bê tông nhựa nóng tại nhà máy (số 268 Trịnh Đình Thảo, TP Bà Rịa) - Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị (UDEC)				Nhà máy (số 268 Trịnh Đình Thảo, TP Bà Rịa) - Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị (UDEC)											
		C9.5 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,5%)	đ/tấn	TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022			Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.395.000						
		C12.5 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,3%)	đ/tấn				Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.360.000						
		C19 (TCVN 8820-2011; TCVN 8860:2011 và so sánh theo TCVN 13567-1:2022. tỷ lệ nhựa 5,0%)	đ/tấn				Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.297.000						
		Bê tông nhựa nóng tại trạm BTN thuộc KCN Phú Mỹ 3, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT - Công ty Cổ phần CIEC Toàn Cầu				Trạm BTN thuộc KCN Phú Mỹ 3, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT - Công ty Cổ phần CIEC Toàn Cầu											
		Sản xuất Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn				Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.368.000						

Dutoanf1.com.vn

		Sản xuất Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	TCVN 13567-1:2022		CTCC Toàn Cầu	Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.326.000						
		Sản xuất Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn				Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.267.000						
		Bê tông nhựa nóng tại trạm Bà Rịa (xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT) - Công ty TNHH xây dựng giao thông Bình An				Trạm Bà Rịa (xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh BRVT) - Công ty TNHH xây dựng giao thông Bình An											
		Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	TCVN 13567-1:2022			Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.352.727						
		Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn				Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.330.909						
		Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn				Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.265.455						
		Bê tông nhựa nóng tại nhà máy 799 KP. Thiên Bình, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai - Công ty CP Đầu tư Xây dựng B.M.T - Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển				Nhà máy 799 KP. Thiên Bình, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai - Công ty CP Đầu tư Xây dựng B.M.T											
		Bê tông nhựa C9.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn	TCVN 13567-1:2022			Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản		1.250.000						
		Bê tông nhựa C12.5 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn				Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.240.000						
		Bê tông nhựa C16 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn				Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.240.000						
		Bê tông nhựa C19 (TCVN 13567-1:2022)	đ/tấn				Việt Nam	Bình thường	Tại nơi sản xuất		1.210.000						
		NHIÊN LIỆU (Petrolimex)				Petrolimex											
		Ngày 01/02/2024 đến ngày 07/02/2024															
		Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				21.236	21.236	21.236	21.236	21.236	21.236
		Diezel 0,05S - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				19.455	19.455	19.455	19.455	19.455	19.455
		Dầu hỏa	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				19.391	19.391	19.391	19.391	19.391	19.391
		Dầu mazut 3,5S	đ/kg	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				14.618	14.618	14.618	14.618	14.618	14.618
		Ngày 08/02/2024 đến ngày 14/02/2024															
		Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				20.509	20.509	20.509	20.509	20.509	20.509
		Diezel 0,05S - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				19.191	19.191	19.191	19.191	19.191	19.191
		Dầu hỏa	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				19.082	19.082	19.082	19.082	19.082	19.082
		Dầu mazut 3,5S	đ/kg	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				14.173	14.173	14.173	14.173	14.173	14.173
		Ngày 15/02/2024 đến ngày 21/02/2024															
		Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				21.164	21.164	21.164	21.164	21.164	21.164
		Diezel 0,05S - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				20.718	20.718	20.718	20.718	20.718	20.718
		Dầu hỏa	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				19.673	19.673	19.673	19.673	19.673	19.673
		Dầu mazut 3,5S	đ/kg	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455
		Ngày 22/02/2024 đến ngày 28/02/2024															
		Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				20.827	20.827	20.827	20.827	20.827	20.827
		Diezel 0,05S - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				19.382	19.382	19.382	19.382	19.382	19.382
		Dầu hỏa	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				19.391	19.391	19.391	19.391	19.391	19.391
		Dầu mazut 3,5S	đ/kg	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				14.473	14.473	14.473	14.473	14.473	14.473
		Ngày 29/02/2024															
		Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091
		Diezel 0,05S - II	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				19.255	19.255	19.255	19.255	19.255	19.255
		Dầu hỏa	đ/lít	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				19.264	19.264	19.264	19.264	19.264	19.264
		Dầu mazut 3,5S	đ/kg	TCCS 01:2023/PLX			Việt Nam	Bình thường				14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500

thitoanfx.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn

Dutoanf1.com.vn